



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2023**



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 31 tháng 1 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Le  
Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Quang  
Bà Nguyễn Thị Thu Hà  
Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ủy ban Kiểm toán**

Bà Nguyễn Thu Hiền  
Ông Nguyễn Thiệu Quang

Chủ tịch  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

23 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hoàng Yên  
Đại diện theo ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 3 năm 2024



KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 1 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-01-00976-24-01



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thùy Ninh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 4623-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 3 năm 2024





**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>22.535.021.988.601</b>	<b>22.684.525.282.669</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>4.760.812.990.981</b>	<b>4.200.983.420.980</b>
Tiền	111		28.339.741.525	5.548.622.795
Các khoản tương đương tiền	112		4.732.473.249.456	4.195.434.798.185
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.503.875.585.603</b>	<b>880.027.122.282</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	1.993.875.585.603	800.427.122.282
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	1.510.000.000.000	79.600.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.443.070.511.865</b>	<b>16.745.263.698.531</b>
Phải thu của khách hàng	131	6	1.015.984.454.739	593.422.840.598
Trả trước cho người bán	132		20.171.061.039	14.723.370.604
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	3.299.000.000.000	5.970.261.432.792
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	9.107.914.996.087	10.166.856.054.537
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>819.118.075.682</b>	<b>844.368.276.133</b>
Hàng tồn kho	141		832.707.971.816	857.030.947.820
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.589.896.134)	(12.662.671.687)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.144.824.470</b>	<b>13.882.764.743</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.144.824.470	13.882.764.743

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>14.542.439.745.668</b>	<b>8.918.705.752.645</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.419.006.111.721</b>	<b>3.284.000.001</b>
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	5.419.006.111.721	3.284.000.001
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>32.899.794.095</b>	<b>46.927.809.280</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	21.803.127.155	17.348.632.145
Nguyên giá	222		68.810.791.963	100.984.987.645
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.007.664.808)	(83.636.355.500)
Tài sản cố định vô hình	227	11	11.096.666.940	29.579.177.135
Nguyên giá	228		292.732.233.096	290.707.083.296
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(281.635.566.156)	(261.127.906.161)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.631.238.976</b>	<b>10.056.248.115</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	9.631.238.976	10.056.248.115
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>8.716.171.509.348</b>	<b>8.640.671.509.348</b>
Đầu tư vào các công ty con	251	5(c)	8.716.171.509.348	8.640.671.509.348
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>364.731.091.528</b>	<b>217.766.185.901</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	17.120.720.180	21.878.254.990
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	347.610.371.348	195.887.930.911
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>37.077.461.734.269</b>	<b>31.603.231.035.314</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>10.272.792.365.522</b>	<b>7.835.241.626.250</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.246.018.912.749</b>	<b>7.807.945.075.464</b>
Phải trả người bán	311	15	1.961.470.231.319	1.920.517.555.938
Người mua trả tiền trước	312		57.864.531.253	50.028.319.561
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	271.400.437.740	97.183.412.979
Phải trả người lao động	314		93.460.031	2.377.655
Chi phí phải trả	315	17	1.957.818.189.550	1.170.414.671.893
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	152.372.062.856	90.798.737.438
Vay ngắn hạn	320	19	5.845.000.000.000	4.479.000.000.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>26.773.452.773</b>	<b>27.296.550.786</b>
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	26.773.452.773	27.296.550.786
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>26.804.669.368.747</b>	<b>23.767.989.409.064</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>26.804.669.368.747</b>	<b>23.767.989.409.064</b>
Vốn cổ phần	411	21	7.274.618.790.000	7.274.618.790.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	3.610.328.815.858	3.610.328.815.858
Cổ phiếu quỹ	415	21	(994.666.327.121)	(994.666.327.121)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.914.388.090.010	13.877.708.130.327
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		10.653.248.920.827	8.493.873.482.072
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước	421b		6.261.139.169.183	5.383.834.648.255
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>37.077.461.734.269</b>	<b>31.603.231.035.314</b>

Ngày 4 tháng 3 năm 2024

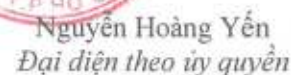
Người lập:

  
Phan Thị Thủy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính



  
Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	27.545.495.830.023	26.327.777.782.067
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	139.821.133.893	190.525.295.390
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>27.405.674.696.130</b>	<b>26.137.252.486.677</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	21.275.838.726.581	20.479.845.874.600
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>6.129.835.969.549</b>	<b>5.657.406.612.077</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.401.072.803.761	5.007.520.495.130
Chi phí tài chính	22	27	333.866.248.227	208.231.564.844
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>302.670.803.869</i>	<i>166.463.153.474</i>
Chi phí bán hàng	25	28	5.060.228.851.210	4.297.323.193.283
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	574.907.192.073	511.222.701.408
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>6.561.906.481.800</b>	<b>5.648.149.647.672</b>
Thu nhập khác	31		1.993.185.566	696.689.728
Chi phí khác	32		56.714.066	3.026.076.711
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>1.936.471.500</b>	<b>(2.329.386.983)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>6.563.842.953.300</b>	<b>5.645.820.260.689</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	454.426.224.554	196.992.138.815
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(151.722.440.437)	64.993.473.619
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>6.261.139.169.183</b>	<b>5.383.834.648.255</b>

Ngày 1 tháng 3 năm 2024

Người lập:

  
Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>6.563.842.953.300</b>	<b>5.645.820.260.689</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao	02	25.749.863.757	40.186.081.715
Các khoản dự phòng	03	40.432.723.338	37.667.716.245
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	14.463.337	(185.643.870)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(1.060.531.681)	(377.000.000)
Thu nhập lãi, lợi nhuận được phân phối và thu nhập liên quan từ các hoạt động đầu tư	05	(6.374.946.265.629)	(4.997.478.651.592)
Chi phí lãi vay	06	302.670.803.869	166.463.153.474
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>556.704.010.291</b>	<b>892.095.916.661</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(431.452.515.159)	(155.405.595.576)
Biến động hàng tồn kho	10	(15.182.522.887)	(233.299.956.392)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	917.648.907.988	(2.454.407.168.962)
Biến động chi phí trả trước	12	12.606.248.054	(1.459.309.976)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(1.193.448.463.321)	(800.427.122.282)
		<b>(153.124.335.034)</b>	<b>(2.752.903.236.527)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(313.973.439.486)	(155.149.686.768)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(291.591.153.795)	(270.794.734.904)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(758.688.928.315)</b>	<b>(3.178.847.658.199)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(16.406.142.670)	(34.633.947.673)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.278.170.407	377.000.000
Tiền chi cho vay	23	(490.000.000.000)	(481.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi cho các hoạt động đầu tư khác	23	(17.465.237.815.035)	(6.794.600.000.000)
Tiền thu hồi các khoản cho vay	24	300.000.000.000	291.000.000.000
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền thu hồi các hoạt động đầu tư khác	24	11.345.537.815.035	1.350.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(75.500.000.000)	(379.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào một công ty con	26	-	200.000.000.000
Tiền thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, các hoạt động đầu tư khác và lợi nhuận được phân phối	27	6.572.959.493.827	4.431.265.599.217
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>172.631.521.564</b>	<b>(1.416.591.348.456)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	56.455.185.000
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	17.520.000.000.000	14.486.261.760.711
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(16.154.000.000.000)	(15.086.260.554.027)
Tiền chi trả cổ tức	36	(220.097.832.173)	(204.835.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.145.902.167.827</b>	<b>(543.748.443.316)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>559.844.761.076</b>	<b>(5.139.187.449.971)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4.200.983.420.980</b>	<b>9.340.198.391.379</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(15.191.075)</b>	<b>(27.520.428)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>4.760.812.990.981</b>	<b>4.200.983.420.980</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Thu hồi các khoản cho vay và lãi phải thu thông qua việc cản trừ với cổ tức phải trả	3.002.364.736.327	-
Chuyển đổi số dư lãi phải thu thành nợ gốc khoản phải thu về cho vay		- 1.693.679.561.200

Ngày 1 tháng 3 năm 2024

Người lập:

  
Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính

  
Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện theo ủy quyền



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



## **Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### **(b) Các hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn, nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình; và cung cấp dịch vụ phân phối theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc của Công ty**

Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-MSK của các cổ đông của Công ty tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2023, các cổ đông của Công ty đã thông qua phương án sáp nhập Công ty vào Công ty TNHH MasanConsumerHoldings, công ty mẹ của Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo này, việc sáp nhập vẫn chưa diễn ra.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1.514 nhân viên (1/1/2023: 1.378 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**3. Những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư vào các công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

042

NHÀ

TY

M

HỒ



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy tính**

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 năm đến 10 năm.

**(ii) Nhãn hiệu**

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho tài sản cố định hữu hình và vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn chủ sở hữu**

**(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) *Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)***

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.



## Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

#### (m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### (n) Doanh thu

##### (i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

##### (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu về cho vay và các hoạt động đầu tư khác, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(r) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	376.351.002	396.768.329
Tiền gửi ngân hàng	27.963.390.523	5.151.854.466
Các khoản tương đương tiền	4.732.473.249.456	4.195.434.798.185
	4.760.812.990.981	4.200.983.420.980

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

**5. Đầu tư tài chính**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Chứng khoán kinh doanh (a)	1.993.875.585.603	800.427.122.282
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	1.510.000.000.000	79.600.000.000
	3.503.875.585.603	880.027.122.282
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Đầu tư vào các công ty con (c)	8.716.171.509.348	8.640.671.509.348



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2023				1/1/2023			
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu doanh nghiệp do các bên thứ ba phát hành	9.510.200	1.993.875.585.603	-	(*)	8.000.000	800.427.122.282	-	(*)

Công ty mua các trái phiếu này với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các trái phiếu có thời gian đáo hạn còn lại là từ 8 tháng đến 22 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất từ 10% - 13,78%/năm. Một số trái phiếu trong các trái phiếu này được đảm bảo bởi tài sản của bên thứ ba. Công ty có cam kết từ một bên liên quan sẽ mua lại một số trái phiếu trước thời điểm cuối tháng 1 năm 2024 và việc mua lại này đã được thực hiện trong tháng 1 năm 2024 theo cam kết này. Đối với các trái phiếu còn lại, Công ty có cam kết khác từ bên liên quan này sẽ mua lại số trái phiếu trước ngày 12 tháng 4 năm 2024.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.510.000.000.000	79.600.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(c) Đầu tư vào các công ty con**

	<b>31/12/2023</b>		<b>1/1/2023</b>	
	<b>% sở hữu và quyền biểu quyết</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>% sở hữu và quyền biểu quyết</b>	<b>Giá gốc VND</b>
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i)	100%	3.671.400.009.348	100%	3.595.900.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
▪ Công ty TNHH Masan Innovation (v)	100%	60.000.000.000	100%	60.000.000.000
		<b>8.716.171.509.348</b>		<b>8.640.671.509.348</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con có thể khác với giá trị ghi sổ.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 2022.

120  
HN  
IG  
<P  
40

## Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 10 công ty con, bao gồm (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), (7) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngự Phú Quốc (“NPQ”), (8) Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”), (9) Công ty TNHH Masan HN (“HNF”) và (10) Công ty TNHH Masan HG 2 (“MH2”). Các công ty con này, ngoại trừ MLA, HNF và MH2, là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, MLA, HNF và MH2 vẫn chưa đi vào hoạt động. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 4 công ty con, bao gồm (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), (2) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), (3) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và (4) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”). Các công ty con này là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (iii) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) là một công ty thương mại và phân phối các sản phẩm của Công ty tại Thái Lan. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con này.
- (iv) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt NET (“NET”). NET là một công ty sản xuất sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình và phân phối sản phẩm của mình trực tiếp ra thị trường và thông qua Công ty. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (v) Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”) có 2 công ty con, bao gồm (1) Công ty TNHH Hi-Fresh (“HIF”) và (2) Công ty TNHH Giặt ủi Chuyên nghiệp Joins Pro (“JPR”). HIF điều hành các cửa hàng bán lẻ để bán lẻ các sản phẩm tiêu dùng cho khách hàng. JPR cung cấp dịch vụ giặt ủi. Do thay đổi trong định hướng kinh doanh, trong tháng 6 năm 2023, Chủ tịch của Công ty TNHH Masan Innovation, công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty, đã phê duyệt quyết định về việc giải thể HIF. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, việc giải thể đã hoàn tất. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Biến động của khoản đầu tư vào các công ty con trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	8.640.671.509.348	8.461.671.509.348
Tăng trong năm	75.500.000.000	379.000.000.000
Giảm trong năm	-	(200.000.000.000)
Số dư cuối năm	8.716.171.509.348	8.640.671.509.348



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu của khách hàng**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Phải thu từ các bên liên quan	809.595.127.405	370.196.506.412
Phải thu từ các bên thứ ba	206.389.327.334	223.226.334.186
	<hr/>	<hr/>
	1.015.984.454.739	593.422.840.598

Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 180 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn.

**7. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan	3.299.000.000.000	5.970.261.432.792
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan không được bảo đảm và hưởng lãi suất năm theo thỏa thuận trong từng hợp đồng. Các khoản cho vay này đáo hạn trong tháng 12 năm 2024. Lãi cho vay được thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày hoàn trả hoặc ngày đáo hạn của các khoản cho vay này. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**8. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan:		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	3.886.484.273.753	4.506.802.740.225
▪ Lãi dự thu ngắn hạn từ cho vay (i)	253.675.616.434	-
▪ Ký quỹ ngắn hạn (ii)	67.199.190.493	54.871.988.576
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho các hoạt động đầu tư khác (iii)	4.680.000.000.000	5.365.000.000.000
Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác (iii)	197.006.383.561	189.047.876.706
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và chứng khoán kinh doanh	18.501.174.589	19.513.143.139
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	2.309.650.000	30.196.784.670
Phải thu khác	2.738.707.257	1.423.521.221
	<b>9.107.914.996.087</b>	<b>10.166.856.054.537</b>

- (i) Các khoản phải thu này phản ánh khoản lãi dự thu từ các khoản vay cấp cho các bên liên quan. Xem thêm Thuyết minh 7 và Thuyết minh 32 để biết thêm thông tin.
- (ii) Ký quỹ ngắn hạn phản ánh khoản đặt cọc với một bên liên quan cho việc thuê kho.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản đặt cọc dài hạn cho các hoạt động đầu tư khác (iii)	5.374.300.000.000	-
Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác (iii)	20.579.780.000	-
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn khác	24.126.331.721	3.284.000.001
	<b>5.419.006.111.721</b>	<b>3.284.000.001</b>

- (iii) Các khoản phải thu này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba này cam kết trả cho Công ty mức lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong từng hợp đồng hợp tác đầu tư.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	72.756.267.583	-	59.426.059.440	-
Nguyên vật liệu	99.567.825.347	(5.976.097.413)	95.926.720.526	(2.219.508.902)
Công cụ và dụng cụ	792.051.557	-	2.466.571.123	-
Thành phẩm	86.702.557.250	(925.260.985)	55.682.413.972	(942.320.432)
Hàng hóa	572.889.270.079	(6.688.537.736)	640.430.391.759	(9.500.842.353)
Hàng gửi đi bán	-	-	3.098.791.000	-
	<b>832.707.971.816</b>	<b>(13.589.896.134)</b>	<b>857.030.947.820</b>	<b>(12.662.671.687)</b>

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	12.662.671.687	26.649.059.337
Tăng dự phòng trong năm	40.541.338.163	37.694.612.491
Sử dụng dự phòng trong năm	(39.505.498.891)	(51.654.103.895)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(108.614.825)	(26.896.246)
Số dư cuối năm	<b>13.589.896.134</b>	<b>12.662.671.687</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có 13.590 triệu VND (1/1/2023: 12.663 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nâng cấp tài sản thuê VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	52.322.721.945	4.685.676.671	15.281.844.144	28.694.744.885	100.984.987.645
Tăng trong năm	-	358.400.200	-	-	358.400.200
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	4.792.475.582	4.569.079.738	194.381.978	9.555.937.298
Thanh lý	(19.466.337.742)	(32.000.000)	(1.080.521.596)	(1.197.835.806)	(21.776.695.144)
Xóa sổ	(20.311.838.036)	-	-	-	(20.311.838.036)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.544.546.167</b>	<b>9.804.552.453</b>	<b>18.770.402.286</b>	<b>27.691.291.057</b>	<b>68.810.791.963</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	52.322.721.945	3.457.435.236	5.735.352.202	22.120.846.117	83.636.355.500
Khấu hao trong năm	-	619.548.150	2.275.285.137	2.347.370.475	5.242.203.762
Thanh lý	(19.466.337.742)	(32.000.000)	(1.080.521.596)	(980.197.080)	(21.559.056.418)
Xóa sổ	(20.311.838.036)	-	-	-	(20.311.838.036)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.544.546.167</b>	<b>4.044.983.386</b>	<b>6.930.115.743</b>	<b>23.488.019.512</b>	<b>47.007.664.808</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	-	1.228.241.435	9.546.491.942	6.573.898.768	17.348.632.145
Số dư cuối năm	-	5.759.569.067	11.840.286.543	4.203.271.545	21.803.127.155

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 37.580 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 64.934 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Nhãn hiệu VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	290.070.719.660	636.363.636	290.707.083.296
Tăng trong năm	208.820.000	-	208.820.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.816.329.800	-	1.816.329.800
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>292.095.869.460</b>	<b>636.363.636</b>	<b>292.732.233.096</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	260.491.542.525	636.363.636	261.127.906.161
Khấu hao trong năm	20.507.659.995	-	20.507.659.995
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>280.999.202.520</b>	<b>636.363.636</b>	<b>281.635.566.156</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	29.579.177.135	-	29.579.177.135
Số dư cuối năm	11.096.666.940	-	11.096.666.940

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản cố nguyên giá 258.975 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 13.049 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2023</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	10.056.248.115
Tăng trong năm	13.058.030.930
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(9.555.937.298)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.816.329.800)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.110.772.971)
	<hr/>
Số dư cuối năm	9.631.238.976

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Máy móc và thiết bị	4.758.101.076	5.479.158.751
Khác	4.873.137.900	4.577.089.364
	<hr/>	<hr/>
	9.631.238.976	10.056.248.115

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	21.878.254.990
Tăng trong năm	18.036.562.440
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.110.772.971
Phân bổ trong năm	(24.378.600.061)
Thanh lý	(526.270.160)
	<hr/>
Số dư cuối năm	17.120.720.180



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng phải trả	275.012.184.841	152.534.227.134
Chi phí kho vận phải trả	19.743.801.488	17.253.390.773
Chiết khấu thương mại phải trả	9.023.342.566	9.889.377.519
Chi phí phải trả khác	43.831.042.453	16.210.935.485
	<b>347.610.371.348</b>	<b>195.887.930.911</b>

**15. Phải trả người bán**

	<b>31/12/2023</b> <b>Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND</b>
Phải trả các bên liên quan	1.762.372.924.260	1.779.573.106.709
Phải trả các bên thứ ba	199.097.307.059	140.944.449.229
	<b>1.961.470.231.319</b>	<b>1.920.517.555.938</b>

Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong 90 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Khấu trừ/Hoàn lại VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	26.975.117.907	2.618.345.042.837	(144.406.503.352)	(2.463.976.756.002)	36.936.901.390
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.608.528.602	454.426.224.554	(291.591.153.795)	-	228.443.599.361
Thuế thu nhập cá nhân	4.557.020.337	102.616.557.849	(90.196.672.211)	(11.210.630.128)	5.766.275.847
Các loại thuế khác	42.746.133	40.322.461.203	(40.111.546.194)	-	253.661.142
	97.183.412.979	3.215.710.286.443	(566.305.875.552)	(2.475.187.386.130)	271.400.437.740

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Chi phí phải trả**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.375.060.924.203	762.671.135.672
Thưởng và lương tháng 13	137.770.515.467	107.610.192.940
Chi phí trưng bày	105.239.342.264	30.866.532.380
Chi phí kho vận	98.719.007.442	86.266.953.864
Phải trả mua hàng hóa	70.362.156.376	61.746.112.358
Chiết khấu thương mại	45.116.712.831	49.446.887.596
Chi phí công nghệ thông tin	36.874.662.212	23.662.966.359
Chi phí lãi vay	11.260.178.079	22.562.813.696
Chi phí nghiên cứu thị trường	11.072.022.038	6.997.977.043
Chi phí khác	66.342.668.638	18.583.099.985
	<hr/> 1.957.818.189.550	<hr/> 1.170.414.671.893

**18. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	48.033.250.000	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.032.065.855	6.330.259.562
Cổ tức phải trả	6.678.110.100	4.681.469.100
Phải trả khác	95.628.636.901	79.787.008.776
	<hr/> 152.372.062.856	<hr/> 90.798.737.438

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	26.773.452.773	27.296.550.786



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Vay ngắn hạn**

	1/1/2023		Biến động trong năm		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	4.479.000.000.000	4.479.000.000.000	17.520.000.000.000	(16.154.000.000.000)	5.845.000.000.000	5.845.000.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	2,8% – 4,1%	5.845.000.000.000	4.479.000.000.000

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	7.267.938.180.000	3.560.554.240.858	(994.666.327.121)	8.493.873.482.072	18.327.699.575.809
Phát hành cổ phiếu	6.680.610.000	49.774.575.000	-	-	56.455.185.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	5.383.834.648.255	5.383.834.648.255
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(994.666.327.121)	13.877.708.130.327	23.767.989.409.064
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	6.261.139.169.183	6.261.139.169.183
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(3.224.459.209.500)	(3.224.459.209.500)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(994.666.327.121)	16.914.388.090.010	26.804.669.368.747

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**21. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	727.461.879	7.274.618.790.000	727.461.879	7.274.618.790.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	10.915.388	994.666.327.121
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	716.546.491	7.165.464.910.000	716.546.491	7.165.464.910.000
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>		3.610.328.815.858		3.610.328.815.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động số cổ phiếu đang lưu hành trong năm như sau:

	2023		2022	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu năm				
– hiện đang lưu hành	716.546.491	7.165.464.910.000	715.878.430	7.158.784.300.000
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	-	-	668.061	6.680.610.000
<b>Số dư cuối năm</b>				
– hiện đang lưu hành	716.546.491	7.165.464.910.000	716.546.491	7.165.464.910.000

**22. Cổ tức**

Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và Hội đồng Quản trị của Công ty lần lượt vào ngày 24 tháng 4 năm 2023 và ngày 7 tháng 7 năm 2023 đã thông qua việc chi trả tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt với số tiền là 3.224.459 triệu VND (2022: không).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng 1 năm	123.056.905.548	51.350.800.733
Trong vòng 2 đến 5 năm	160.257.108.831	23.035.920.000
	283.314.014.379	74.386.720.733

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	25.078.315.274	7.372.187.527
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	22.522.796.589	2.696.498.216
	47.601.111.863	10.068.685.743

**(c) Ngoại tệ**

	31/12/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.032.872	24.892.206.283	84.667	1.982.058.684



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	27.480.733.505.435	26.322.035.569.862
▪ Doanh thu khác và cung cấp dịch vụ	64.762.324.588	5.742.212.205
	<hr/> 27.545.495.830.023	<hr/> 26.327.777.782.067
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	85.435.343.361	82.995.484.789
▪ Hàng bán bị trả lại	54.385.790.532	107.529.810.601
	<hr/> 139.821.133.893	<hr/> 190.525.295.390
Doanh thu thuần	<hr/> <hr/> 27.405.674.696.130	<hr/> <hr/> 26.137.252.486.677

**25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng đã bán	21.235.406.003.243	20.442.178.158.355
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	40.432.723.338	37.667.716.245
	<hr/> 21.275.838.726.581	<hr/> 20.479.845.874.600

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con	5.051.818.630.927	4.346.526.609.804
Lãi tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và hoạt động đầu tư khác	926.437.755.829	372.104.822.875
Thu nhập lãi từ các khoản cho các bên liên quan vay	394.778.919.969	278.847.218.913
Thu nhập lãi từ khoản cho một bên thứ ba vay	1.910.958.904	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	26.126.538.132	10.041.843.538
	<hr/>	<hr/>
	6.401.072.803.761	5.007.520.495.130

**27. Chi phí tài chính**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay ngân hàng	302.670.803.869	166.463.153.474
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.569.201.355	25.103.881.773
Chi phí khác	15.626.243.003	16.664.529.597
	<hr/>	<hr/>
	333.866.248.227	208.231.564.844

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Chi phí bán hàng**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	3.574.166.789.532	2.878.548.050.159
Chi phí kho vận	726.286.713.810	800.947.226.798
Chi phí nhân viên	465.391.456.455	447.748.184.436
Chi phí trung bày	160.955.638.969	45.816.632.628
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	27.770.287.131	48.842.622.142
Chi phí nghiên cứu thị trường	42.710.529.037	13.647.960.852
Chi phí khác	62.947.436.276	61.772.516.268
	<b>5.060.228.851.210</b>	<b>4.297.323.193.283</b>

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	277.803.557.518	266.475.966.897
Chi phí thuê văn phòng	53.415.285.476	68.122.834.206
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	72.378.776.519	56.636.893.232
Chi phí nghiên cứu và phát triển	49.672.587.934	38.241.793.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.843.076.218	22.597.387.527
Chi phí khác	107.793.908.408	59.147.825.710
	<b>574.907.192.073</b>	<b>511.222.701.408</b>

**30. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí hàng hóa và thành phẩm đã bán	21.235.406.003.243	20.442.178.158.354
Chi phí nhân viên	743.195.013.973	714.224.151.333
Chi phí khấu hao	25.749.863.757	40.186.081.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.710.207.612.538	3.950.804.013.853
Chi phí khác	196.416.276.353	140.999.364.036

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**31. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Năm hiện hành	454.426.224.554	196.992.138.815
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(151.722.440.437)	64.993.473.619
	302.703.784.117	261.985.612.434

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	6.563.842.953.300	5.645.820.260.689
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.312.768.590.660	1.129.164.052.138
Thu nhập không chịu thuế	(1.010.363.726.185)	(869.305.321.961)
Chi phí không được khấu trừ thuế	298.919.642	2.126.882.257
	302.703.784.117	261.985.612.434

(\*) Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty bao gồm 5.051.819 triệu VND (2022: 4.346.527 triệu VND) lợi nhuận được phân phối từ các công ty con không chịu thuế.

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian cũng như từ các cơ quan thuế khác nhau. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là cao hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của Ban Giám đốc về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể là đáng kể.



### 32. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2023 VND	2022 VND	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa và dịch vụ	137.082.611	203.421.872	-	18.881.346
	Phí hỗ trợ quản lý	882.162.425	6.961.885.607	-	10.088.159.277
	Phân bổ phí dịch vụ	11.372.386.989	-	(11.288.691.491)	-
<b>Các công ty mẹ cấp cao</b>					
Công ty TNHH The Sherpa	Bán hàng hóa	26.123.151	-	17.160.001	-
Công ty Cổ phần The CrownX	Bán hàng hóa	88.863.896	-	97.750.286	-
	Mua dịch vụ	19.177.897.430	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	6.184.540.884	-	(6.679.304.155)
<b>Công ty mẹ</b>					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cổ tức đã công bố	3.021.089.152.500	-	-	-
	Cổ tức đã trả thông qua việc cản trừ với các khoản cho vay và lãi cho vay phải thu từ các bên liên quan	3.002.364.736.327	-	-	-
	Cổ tức đã trả bằng tiền	18.724.416.173	-	-	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2023 VND	2022 VND	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Các công ty con</b>					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Phân phối lợi nhuận	4.943.570.174.513	4.281.703.539.804	3.778.235.817.339	4.506.802.740.225
	Góp vốn	75.500.000.000	349.500.000.000	-	-
	Giảm vốn	-	200.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Masan Innovation	Góp vốn	-	29.500.000.000	-	-
Công ty TNHH Masan HPC	Phân phối lợi nhuận	47.964.654.792	58.518.150.000	47.964.654.792	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	114.723.227.378	101.237.611.022	-	-
	Mua hàng hóa	1.990.467.436.971	1.981.670.061.868	(184.318.041.774)	(160.111.502.850)
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	298.425.553.549	279.965.616.513	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	5.632.627.899.572	5.588.209.800.975	(272.161.722.194)	(130.853.574.311)
	Cho vay	190.000.000.000	898.243.410.521	1.699.000.000.000	2.984.825.282.113
	Thu nhập lãi cho vay	198.456.041.308	139.620.424.395	125.675.616.437	-
	Phí hỗ trợ quản lý	376.687.368	62.941.589	(406.822.357)	(67.590.811)
	Thu hồi khoản cho vay và lãi cho vay phải thu thông qua việc cần trừ với cổ tức phải trả	1.548.605.706.984	-	-	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2023 VND	2022 VND	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	250.677.222.268	242.713.830.983	-	-
	Mua hàng hóa	5.833.256.327.882	5.259.612.198.967	(264.180.518.295)	(380.597.471.566)
	Cho vay	-	985.436.150.679	1.600.000.000.000	2.985.436.150.679
	Thu nhập lãi cho vay	196.322.878.661	129.999.999.998	127.999.999.997	-
	Thu hồi khoản cho vay và lãi cho vay phải thu thông qua việc cản trừ với cổ tức phải trả	1.453.759.029.343	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa	196.539.987.782	129.200.164.379	-	-
	Mua hàng hóa	3.388.478.792.457	2.335.612.071.870	(238.567.718.287)	(401.208.775.828)
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	2.287.600	11.804.068	-	6.305.753
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	17.531.807	4.974.082	-	-
	Mua hàng hóa	44.542.800	194.503.560	-	(208.521.844)
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	1.159.264.346	1.522.863.910	-	-
	Mua hàng hóa	117.041.020.192	86.425.569.590	(40.318.832.834)	(43.200.305.978)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Phân phối lợi nhuận	60.283.801.622	6.304.920.000	60.283.801.622	-



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2023 VND	2022 VND	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	65.285.472.416	50.075.265.565	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.018.909.427.383	1.865.485.884.596	(307.863.278.749)	(382.201.922.442)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa	286.141.253	118.967.091	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	470.523.034.354	493.369.145.751	(65.696.101.027)	(25.649.750.928)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	86.863.312	87.123.215	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	244.886.322.986	258.746.205.469	(54.943.741.944)	(54.825.739.012)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	45.313.834.169	56.784.491.291	16.346.435.761	-
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng hóa	35.149.077.903	68.153.079.512	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	441.400.060.021	236.467.719.634	(50.191.064.962)	(59.286.912.372)
	Mua hộ nguyên vật liệu	-	63.983.041.871	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	3.996.446.998	-	-	-
Công ty TNHH Hi-Fresh	Bán hàng hóa	-	81.501.177	-	715.515
Công ty TNHH Giặt ủi Chuyên Nghiệp Joins Pro	Bán hàng hóa	151.511.545	14.585.181	158.540.200	16.043.699



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2023 VND	2022 VND	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Các bên liên quan khác</b>					
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh (công ty con của Công ty tới tháng 9 năm 2022)	Bán hàng hóa	7.423.644.865	7.897.106.238	-	-
	Cung cấp dịch vụ phân phối	60.893.605.576	-	-	-
	Phải trả tiền bán hàng thu hộ của dịch vụ phân phối	-	-	(269.362.001.707)	-
	Phí hỗ trợ bán hàng và giao hàng của dịch vụ phân phối	92.907.267.069	-	-	-
	Mua hàng hóa	196.823.871	1.566.495.220.926	(99.716.423)	(130.267.562.017)
	Cho vay	-	291.000.000.000	-	-
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	-	291.000.000.000	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	-	9.226.794.520	-	-
	Mua tài sản cố định	420.913.690	-	(463.005.059)	-
Công ty TNHH Masan Master Brewer	Bán hàng hóa	-	1.392.392	-	181.412
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	34.363.397	6.877.823.784	-	3.086.982.491
	Mua hàng hóa	917.852.302	7.705.937.705	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	54.527.767.767	35.540.419.406	59.202.736.386	43.423.973.251
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	197.070.250	2.509.022.069	32.819.972	12.517.422
	Mua hàng hóa	2.982.000	834.620	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	-	-	2.654.132.879
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	121.575.798	55.737.068	15.179.972	12.191.338

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2023 VND	2022 VND	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Đặt cọc thuê kho	12.327.201.917	54.871.988.576	67.199.190.493	54.871.988.576
	Mua dịch vụ	4.536.000.000	-	(2.289.836.809)	-
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	28.951.509	35.686.364	2.178.000	5.576.728
	Phí hỗ trợ quản lý	21.867.558.287	40.311.911.535	24.054.314.116	44.338.995.834
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	Phí hỗ trợ quản lý	-	377.092.445	-	73.923.379
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	112.735.556	1.191.782.999	-	79.417.000
	Mua hàng hóa	411.218.936	132.313.771	(397.587.600)	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	3.879.530.906	-	1.991.201.521
Công ty TNHH MEATDeli HN	Bán hàng hóa	95.926.205	1.522.457.239	174.339.055	6.480.000
	Mua hàng hóa	20.648.950	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	2.736.380.953	-	1.592.653.552
Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	Bán hàng hóa	25.961.698	177.632.432	8.075.000	6.949.390
	Mua hàng hóa	2.686.152	4.404.000	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	184.581.341	-	147.846.759
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	1.039.851.344	1.524.892.691	147.621.167	318.612.735
	Phí hỗ trợ quản lý	139.088.070	122.030.349	152.996.877	999.463.463

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2023 VND	2022 VND	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	Bán hàng hóa và dịch vụ	1.469.292.745.412	1.113.291.788.103	629.796.071.880	254.845.548.436
	Bán tài sản cố định	931.320.407	-	1.024.452.448	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	359.928.127.540	212.927.232.933	-	(3.498.316.480)
	Phân bổ tiền thuê văn phòng	19.680.961.961	23.400.773.330	6.886.915.115	3.342.739.292
	Chiết khấu thanh toán và hỗ trợ bán hàng khác phải trả	23.101.616.176	19.166.264.098	-	-
	Phải thu thu hộ cho dịch vụ phân phối	-	-	67.572.186.586	-
	Phải thu khác	-	-	17.000.000	17.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp Wineco	Bán hàng hóa	-	-	-	7.572.247
	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	9.542.463	-	-
	Phân bổ tiền thuê văn phòng	703.008.870	811.032.816	234.007.780	74.344.675
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	1.410.396.721	1.111.876.205	312.363.921	172.941.899
	Mua hàng hóa	1.476.424.549	7.986.469.535	(660.960.000)	(787.784.400)
	Phí hỗ trợ quản lý	1.438.215.492	1.889.883.833	1.553.272.731	2.041.074.540
Công ty Cổ phần Mobicast	Bán hàng hóa	-	9.238.570	-	9.977.656
	Mua dịch vụ	4.656.843.114	3.915.789.415	(221.830.348)	(132.898.031)
Công ty Cổ phần The Supra	Bán hàng hóa	238.214.559	126.046.020	23.389.399	13.376.167
	Mua dịch vụ	319.745.900	258.418.020	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.650.296.993	747.895.144	1.782.320.752	807.726.756



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2023 VND	2022 VND	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương (*)	Mua chứng khoán kinh doanh	1.993.875.585.603	1.357.768.622.282	-	-
	Bán chứng khoán kinh doanh	800.427.122.282	557.341.500.000	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt (**)	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt	15.378.442.157	13.170.123.992	-	-

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty cũng có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”), một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

(\*\*) Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận thù lao cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty bảo lãnh cho các khoản vay ngân hàng của các bên liên quan với giá trị ghi sổ là 1.018 tỷ VND (1/1/2023: 1.836 tỷ VND).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong thù lao cho các thành viên quản lý chủ chốt có các khoản phí, lương và thưởng đã chi trả cho từng thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc của Công ty như sau:

Họ tên	Chức vụ	2023 VND	2022 VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
<i>Phí và thưởng</i>			
Ông Danny Le	Chủ tịch	-	-
Ông Trương Công Thắng	Thành viên	-	-
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Thành viên	-	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	-	-
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên	-	-
<b>Ủy ban Kiểm toán</b>			
<i>Lương, thưởng và các phúc lợi khác</i>			
Bà Nguyễn Thu Hiền	Chủ tịch	-	-
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Thành viên	-	-
<b>Ban Giám đốc</b>			
<i>Lương, thưởng và các phúc lợi khác</i>			
Ông Trương Công Thắng	Tổng Giám đốc	7.000.474.708	6.592.776.987

**33. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán**

Trong tháng 12 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") sau khi được sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên vào tháng 4 năm 2023. Tại ngày phát hành báo cáo này, việc phát hành cổ phiếu phổ thông theo ESOP đã hoàn tất.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này.

Người lập:

  
Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Ngày 1 tháng 3 năm 2024

Người duyệt:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện theo ủy quyền







Công ty TNHH KPMG  
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72  
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## THƯ ỦY QUYỀN

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2024

Kính gửi các cơ quan hữu quan,

Tôi, **WARRICK ANTONY CLEINE** (“**Người Ủy Quyền**”), Hộ chiếu số LT550250 cấp ngày 8 tháng 7 năm 2019 tại New Zealand, là Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật của **CÔNG TY TNHH KPMG** (“**Công ty**”) có địa chỉ tại Tầng 46 Tòa tháp Keangnam, Hanoi Landmark Tower, Tòa nhà 72 tầng, Lô E6, Đường Phạm Hùng, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, và đồng thời là Người đứng đầu **Chi Nhánh Công Ty TNHH KPMG** (“**Chi nhánh**”) có địa chỉ tại số 115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, bằng văn bản này ủy quyền cho cá nhân sau đây (“**Người Được Ủy Quyền**”):

- Họ tên : **NELSON RODRIGUEZ CASIHAN**
- Hộ chiếu
  - + Số : P8211209B
  - + Ngày cấp : 20/11/2021
  - + Nơi cấp : Philippines
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc



với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của tôi để ký kết các văn bản, giấy tờ sau đây, kể cả các văn bản được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung của các văn bản, giấy tờ này:

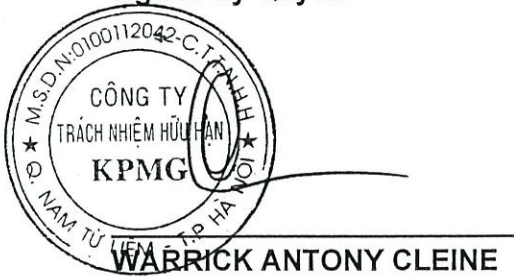
- các hồ sơ/thư đề xuất dịch vụ, hồ sơ dự thầu, các thư thỏa thuận cung ứng dịch vụ và các hợp đồng cung cấp các dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác với số tiền không vượt quá 5.000.000.000VND (bằng chữ: năm tỷ Đồng Việt Nam) cho mỗi giao dịch;
- các báo cáo kiểm toán, báo cáo soát xét và các báo cáo khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác; và
- các thư từ, trao đổi và thỏa thuận khác, bao gồm thư thỏa thuận với các nhà thầu thứ ba, có liên quan trực tiếp đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác với số tiền không vượt quá 2.000.000.000VND (bằng chữ: hai tỷ Đồng Việt Nam) cho mỗi giao dịch (không áp dụng cho các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ nói chung của Công ty hoặc của Chi nhánh mà không liên quan trực tiếp đến việc cung cấp một dịch vụ kiểm toán và/hoặc một dịch vụ có liên quan khác).



Thư Ủy Quyền này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024, trừ trường hợp bị chấm dứt trước thời hạn hoặc được gia hạn thêm bởi thông báo khác bằng văn bản của tôi.

Thư Ủy Quyền này được lập thành năm (05) bản tiếng Việt và năm (05) bản tiếng Anh, có giá trị pháp lý như nhau. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

**Người Ủy Quyền**



**WARRICK ANTONY CLEINE**

**Người Được Ủy Quyền**

**NELSON RODRIGUEZ CASIHAN**



**CHỨNG THỰC BẢN SAO  
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
05QT2 5 1 9 Quyển số 02 / 2024 -SCT  
Ngày 29 tháng 02 năm 2024  
**TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN 1**



*Nguyễn Diệp Bích Hằng*

## GIẤY ỦY QUYỀN

### BÊN ỦY QUYỀN:

Ông : TRƯƠNG CÔNG THẮNG

Chức danh : Tổng giám đốc - Người đại diện theo pháp luật

### BÊN NHẬN ỦY QUYỀN:

Bà : NGUYỄN HOÀNG YẾN

CCCD số : 001163038116, Ngày cấp: 07/06/2023, nơi cấp: Cục CS QL HC và TTXH.

### NỘI DUNG ỦY QUYỀN

**Điều 1.** Bên Ủy quyền theo đây ủy quyền cho Bên Nhận ủy quyền và Bên Nhận ủy quyền đồng ý nhận ủy quyền thực hiện các công việc sau:

STT	Lĩnh vực	Diễn giải
1	Tài chính – Ngân hàng	<p>1.1. Toàn quyền quản lý, điều hành và sử dụng tài khoản tại Ngân hàng theo chính sách/quy định chung của Công ty bao gồm nhưng không giới hạn ở các quyền sau:</p> <p>1.1.1. Thực hiện các yêu cầu mở tài khoản, đóng tài khoản và thực hiện tất cả các giao dịch liên quan đến mở tài khoản tại các Ngân hàng (bao gồm nhưng không giới hạn: thay đổi thông tin tài khoản, thông tin dịch vụ ngân hàng điện tử; truy vấn thông tin giao dịch liên quan đến các tài khoản; thay đổi thông tin liên quan hồ sơ pháp lý như thay đổi giấy phép kinh doanh, điều lệ, thay đổi mẫu dấu, ...);</p> <p>1.1.2. Ký kết các Hợp đồng, thỏa thuận, hồ sơ, chứng từ liên quan đến tất cả các dịch vụ tài khoản (bao gồm nhưng không giới hạn: dịch vụ thẻ, SMS, dịch vụ ngân hàng điện tử, giao dịch qua Fax/Email, công văn phí giao dịch ngân hàng, ...)</p> <p>1.1.3. Ký kết các Hợp đồng trả lương, Hợp đồng/thỏa thuận dịch vụ/gói giải pháp tại Ngân hàng;</p> <p>1.1.4. Ký kết và phê duyệt các đề nghị trả nợ trước hạn/đến hạn khoản vay, trích tiền từ tài khoản thanh toán để trả nợ gốc, lãi vay, phí và các chi phí khác;</p>



		<p>1.1.5. Ký kết các công văn yêu cầu cung cấp hay xác nhận số dư với Ngân hàng; đối chiếu giao dịch và/hoặc số dư với Khách hàng, nhà cung cấp, Bên liên quan theo yêu cầu của Kiểm toán hay cơ quan chức năng.</p>
		<p>1.2. Ký kết các Hợp đồng mua bán ngoại tệ (spot, swap, hedging, option, future, ...) theo chính sách/quy định chung của Công ty;</p>
		<p>1.3. Ký kết và thực hiện các Hợp đồng tiền gửi, các thư rút trước hạn hợp đồng tiền gửi – không kể giá trị/loại tiền/kỳ hạn theo chính sách/quy định chung của Công ty;</p>
		<p>1.4. Ký kết các hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản theo chính sách/quy định chung của Công ty;</p>
		<p>1.5. Ký kết các biên bản định giá/tái định giá tài sản thế chấp, các biên bản bàn giao chứng từ cầm cố thế chấp, các báo cáo cập nhật tình hình tài sản thế chấp khi Ngân hàng yêu cầu; các chứng từ đăng ký giao dịch đảm bảo với cơ quan chức năng;</p>
		<p>1.6. Ký kết các hợp đồng tín dụng lần đầu cấp hạn mức và các sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) được phê duyệt theo Nghị quyết/Quyết định, quy chế công ty; ký kết các hợp đồng liên quan định kỳ gia hạn hàng năm để bổ sung vốn lưu động nếu hạn mức không đổi theo chính sách/quy định chung của Công ty;</p>
		<p>1.7. Ký kết các hợp đồng, hồ sơ, chứng từ liên quan đến tín dụng, vay vốn (bao gồm phát hành thư tín dụng, phát hành thư bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ, giấy nhận nợ, gia hạn nợ, thay đổi lãi suất, ...); liên quan đến cầm cố thế chấp tài sản theo chính sách/quy định chung của Công ty;</p>
		<p>1.8. Ký kết và tái ký định kỳ hằng năm các hợp đồng khung liên quan chương trình Ngân hàng hỗ trợ nhà phân phối, nhà cung cấp theo chính sách/quy định chung của Công ty;</p>
		<p>1.9. Đại diện làm việc, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại với Ngân hàng (nếu có);</p>
		<p>1.10. Ký kết các báo cáo định kỳ hàng quý cung cấp cho Ngân hàng để xếp hạng tín dụng;</p>
		<p>1.11. Ký các công văn, giấy tờ, báo cáo liên quan đến Tài chính (như Báo cáo tài chính, báo cáo tài chính soát xét và kiểm toán, ...); và thư từ khác gửi đến cơ quan có thẩm quyền liên quan đến các nội dung này.</p>
		<p>1.12. Chứng thực bản sao từ bản chính các tài liệu cung cấp cho Ngân hàng theo đúng quy định của Pháp luật và quy chế văn thư lưu trữ của Công ty.</p>
		<p>1.13. Ký các hồ sơ, giấy tờ liên quan tới: Các thủ tục đăng ký thuế, báo cáo thuế, thanh kiểm tra thuế bao gồm các tờ khai thuế, thông báo thuế, biên</p>

3020  
CƠ  
CỔ  
NG T  
M  
T - T



		<p>bản làm việc, công văn giải trình và các thư từ khác gửi cơ quan có thẩm quyền liên quan đến các nội dung này;</p> <p>1.14. Ký các giấy tờ phát sinh từ hoặc liên quan đến việc xác nhận/đối chiếu giao dịch và/hoặc số dư công nợ với Nhà cung cấp, Khách hàng và các Bên liên quan; nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí, các khoản phạt hành chính với cơ quan nhà nước.</p> <p>1.15. Thực hiện và ký kết các tài liệu nội bộ liên quan đến vấn đề phê duyệt tài chính, thanh toán;</p> <p>1.16. Ký kết danh mục tài sản định kỳ hàng quý cung cấp cho Công ty Bảo Hiểm để cập nhật giá trị mua bảo hiểm rủi ro hàng tồn kho và tài sản;</p> <p>1.17. Ký các hợp đồng, hồ sơ, chứng từ giao dịch khác tại Ngân hàng.</p>
2	Ký Hợp đồng và hồ sơ, tài liệu	<p>2.1. Đại diện Bên ủy quyền ký kết các hợp đồng, thỏa thuận, hồ sơ chứng từ phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a. Ký hồ sơ, văn bản chào giá cạnh tranh, mời thầu, lựa chọn nhà thầu, duyệt giá, ... liên quan đến hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ, công nghệ thông tin của Công ty;</li> <li>b. Ký các hợp đồng thương mại – mua/bán hàng hóa, dịch vụ, công nghệ thông tin; hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu; và tất cả các loại hợp đồng khác không kể giá trị;</li> <li>c. Ký hóa đơn, chứng từ và các giấy tờ khác liên quan đến việc thực hiện hợp đồng (<i>biên bản giao nhận, nghiệm thu, thanh lý, tờ khai xuất nhập khẩu, ...</i>);</li> <li>d. Ký các công văn, giấy tờ (bao gồm các giấy tờ liên quan tới: Công bố thông tin; báo cáo tài chính, báo cáo thuế, báo cáo kiểm toán, ...); thư từ, giấy giới thiệu, đơn, xin giấy phép, đăng ký sản phẩm; các hồ sơ, tài liệu, thủ tục liên quan đến nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, quyền tác giả và các quyền sở hữu trí tuệ khác, quảng cáo, khuyến mại, vệ sinh an toàn thực phẩm; tờ khai xuất khẩu; sao y bản chính tài liệu và các văn bản hành chính khác;</li> <li>e. Ký các hợp đồng, tài liệu liên quan đến việc mua bán, chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp của Công ty trong các doanh nghiệp khác và các hồ sơ đăng ký liên quan;</li> <li>f. Ký các cam kết với các đối tác, khách hàng.</li> </ul> <p>2.2. Thanh toán các nghĩa vụ Hợp đồng, thỏa thuận, các nghĩa vụ thuế, phí, các nghĩa vụ tài chính khác với các bên thứ Ba liên quan và/hoặc cơ quan Nhà nước.</p>
3	Lao động	Ký kết Hợp đồng lao động, các Quyết định tuyển dụng, chuyển chuyên, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, tạm đình chỉ công việc, nghỉ việc, chấm dứt Hợp đồng lao động, kỷ luật lao động, cam kết minh bạch đối với nhân viên trong Công ty.
4	Đại diện làm việc với Bên Thứ ba	Đại diện làm việc, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại với đối tác, người tiêu dùng và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật; đưa ra các ý kiến, giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu; ký và đóng dấu công ty lên các văn bản trong quá trình làm việc với các Bên thứ ba nêu trên.
5	Khác	Ký và thực hiện các quyết định đầu tư tài sản cố định theo thẩm quyền quy định trong quy chế nội bộ, Điều lệ Công ty.



	Các quyết định thanh lý, hủy tài sản cố định, hàng hóa, nguyên vật liệu: Theo thẩm quyền quy định trong quy chế nội bộ và Điều lệ Công ty.
--	---

**Điều 2:** Bên Nhận ủy quyền có trách nhiệm thực hiện những công việc trong phạm vi ủy quyền và theo chính sách/quy định chung của Công ty (nếu có), được phép ủy quyền lại nội dung Mục 1, Mục 2.1.a, 2.1.b, 2.1.c, 2.1.d, 2.1.f, Mục 4, Mục 5 Điều 1 cho Bên Thứ ba và chịu trách nhiệm pháp lý về việc ủy quyền lại trước Bên ủy Quyền.

**Điều 3:** Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết ngày 31/12/2024 hoặc khi có Thông báo/Giấy ủy quyền thay thế hoặc hủy bỏ giấy ủy quyền này. Giấy ủy quyền được lập thành 03 (ba) bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau.

  
**BÊN ỦY QUYỀN**  
**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN**  
**HÀNG TIÊU DÙNG**  
**MASAN**  
  
**TRƯƠNG CÔNG THẮNG**

**BÊN NHẬN ỦY QUYỀN**

  
**NGUYỄN HOÀNG YẾN**

